

Bản án số: 05/2022/HNGĐ - ST.

Ngày: 18 – 01 – 2022.

V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi
con chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kim Phước.

2. Ông Thạch Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Toại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lâm Hoàng Nha - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2021/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu B, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Mai Văn Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thu B trình bày:

Vào năm 2008, bà và ông Mai Văn Đ chung sống và kết hôn với nhau, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, đăng ký ngày 18/3/2008. Sau khi kết hôn, bà B và ông Đ sống hạnh phúc đến tháng 08/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Do mâu thuẫn gay gắt nên bà và ông Đ đã sống ly thân từ tháng 9/2020 đến nay. Trong quá trình chung sống, bà và ông Đ có 03 người con chung tên Mai Văn T, sinh ngày 07/01/2009; Mai Thành Đ, sinh ngày 22/5/2010 và

Mai Lê Ngọc T, sinh ngày 27/8/2019, hiện nay các con chung đang sống chung với bà B. Quá trình chung sống bà và ông Đ không có tài sản chung và nợ chung.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 14/01/2022 bà Lê Thị Thu B thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Mai Văn Đ; về con chung xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là cháu Mai Văn T, sinh ngày 07/01/2009; Mai Thành Đ, sinh ngày 22/5/2010 và Mai Lê Ngọc T, sinh ngày 27/8/2019 đến khi thành niên, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2021 bị đơn ông Mai Văn Đ trình bày:* Nguyên vào năm 2008, ông và bà Lê Thị Thu B tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, đăng ký ngày 18/3/2008. Thời gian đầu sau khi kết hôn ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó đến tháng 8/2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên ông và bà B đã sống ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay. Trong thời gian chung sống ông và bà B có 03 người con chung tên Mai Văn T, sinh ngày 07/01/2009; Mai Thành Đ, sinh ngày 22/5/2010 và Mai Lê Ngọc T, sinh ngày 27/8/2019, hiện nay các con chung đang sống chung với bà B. Quá trình chung sống ông và bà B có không có tài sản chung; về nợ chung hiện tại ông và bà B có nợ chung khoảng 200.000.000đồng và ông sẽ làm tường trình liệt kê cụ thể từng khoản nợ và cung cấp cho Tòa án. Ông có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu B như sau: Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Lê Thị Thu B; Về con chung: Xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Mai Thành Đ, sinh ngày 22/5/2010, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung; thống nhất giao cháu Mai Văn T, sinh ngày 07/01/2009 và Mai Lê Ngọc T, sinh ngày 27/8/2019 cho bà B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông không cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: Ông và bà B không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Yêu cầu chia đôi, ông và bà B mỗi người có nghĩa vụ trả 50% số nợ.

- *Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 244, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị Thu B.

+ Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Giao con chung là cháu Mai Văn T, sinh ngày 07/01/2009; Mai Thành Đ, sinh ngày 22/5/2010 và Mai Lê Ngọc T, sinh ngày 27/8/2019 cho bà Lê Thị Thu B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông Mai Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà B không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị Thu B và ông Mai Văn Đ đều xác định trong thời gian chung sống không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Do bà Lê Thị Thu B và ông Mai Văn Đ không có yêu cầu giải quyết trong vụ án nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

+ Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thu B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và bà B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đối với bị đơn ông Mai Văn Đ tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Đ hai lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa bị đơn ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà B và ông Đ.

+ Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thu B thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà không yêu cầu ông Mai Văn Đ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu B và ông Mai Văn Đ chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, đăng ký ngày 18/3/2008. Hôn nhân của bà B và ông Đ tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông Đ là hợp pháp. Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 25/02/2021, ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 14/01/2022 bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Mai Văn Đ với lý do trong quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau, dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và ông, bà đã sống ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay. Từ khi bà B chính thức xin ly hôn đến nay nhưng hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đối với bị đơn ông Mai Văn Đ tại biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2021 ông xác định từ tháng 8/2020 ông và bà B phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên đã ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay nên đối với yêu cầu xin ly hôn của bà B thì ông

cũng đồng ý. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà B và ông Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B được ly hôn với ông Đ.

[3]. Về con chung: Bà Lê Thị Thu B và ông Mai Văn Đ xác định trong thời gian chung sống có 03 người con chung Mai Văn T, sinh ngày 07/01/2009; Mai Thành Đ, sinh ngày 22/5/2010 và Mai Lê Ngọc T, sinh ngày 27/8/2019, hiện nay các người con chung đang sống chung với bà B. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà B xác định từ khi bà và ông Đ sống ly thân thì bà là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, cháu Đ và cháu Tr, hiện nay các cháu vẫn đang chung sống với bà nên bà xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các cháu đến khi thành niên, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con; đối với bị đơn ông Đ tại biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2021 ông xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Mai Thành Đ đến khi thành niên, đồng ý giao cháu T và cháu Tr cho bà B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông và bà B không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế bà B và ông Đ đã không còn chung sống với nhau từ tháng 9/2020 cho đến nay, trong khoảng thời gian này cháu T, cháu Đ và cháu Tr chung sống với bà B, do bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống của cháu T, cháu Đ và cháu Tr đã ổn định về mọi mặt; việc thay đổi điều kiện, hoàn cảnh sống sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm, sự phát triển bình thường về mọi mặt của các cháu; đồng thời quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến cháu Cháu T và cháu Đ thì nguyện vọng của các cháu muốn sống chung với bà B và hiện nay cháu Tr dưới 36 tháng tuổi nên cần được sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung là cháu Mai Văn T, sinh ngày 07/01/2009; Mai Thành Đ, sinh ngày 22/5/2010 và Mai Lê Ngọc T, sinh ngày 27/8/2019 cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngoài ra căn cứ vào khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho ông Mai Văn Đ mà không ai được ngăn cản.

[4]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Lê Thị Thu B không yêu cầu ông Mai Văn Đ cấp dưỡng nuôi các người con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị Thu B và ông Mai Văn Đ đều xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là có căn cứ.

[6]. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị Thu B xác định bà và ông Mai Văn Đ không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn ông Mai Văn Đ xác định quá trình chung sống ông và bà B có nợ chung với số tiền khoảng 200.000.000đồng và ông sẽ làm tường trình liệt kê từng khoản nợ và cung cấp cho Tòa án và ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo hướng chia đôi số nợ này, ông và bà B mỗi người có nghĩa vụ trả 50% số nợ, cụ thể: Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2021 ông Đ trình bày hiện nay ông và bà B có nợ chung khoảng 200.000.000đồng và ông sẽ làm tường trình liệt kê cụ thể số nợ từng người cũng như họ tên, địa chỉ cụ thể và sẽ nộp cho Tòa án. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án mặt

dù Tòa án có thông báo về việc nếu ông Đ có yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung thì phải cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh về nợ chung của ông và bà B, tuy nhiên ông Đ không thực hiện. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về nợ chung trong vụ án này. Trường hợp sau khi ly hôn ông Đ và bà B phát sinh tranh chấp về nợ chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung bằng một vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này là có căn cứ.

[7]. Về án phí: Bà Lê Thị Thu B phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Mai Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 244, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Thu B được ly hôn với ông Mai Văn Đ.
2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Mai Văn T, sinh ngày 07/01/2009; Mai Thành Đ, sinh ngày 22/5/2010 và Mai Lê Ngọc T, sinh ngày 27/8/2019 cho bà Lê Thị Thu B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ông Mai Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà B không yêu cầu. Dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho ông Đ mà không ai được ngăn cản.
3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Thu B và ông Mai Văn Đ thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
4. Về nợ chung: Bà Lê Thị Thu B và ông Mai Văn Đ không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Thu B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007763 ngày 04/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Như vậy, bà B đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Mai Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- UBND xã Long Đức;
- Chi cục T.H.A DS huyện Long Phú;
- Lưu (HS, VP).

Lê Hoàng Bảo